

Số: 22/CV-TVGT

An Giang, ngày 28 tháng 05 năm 2026

(V/v Công bố năng lực đủ điều kiện
hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây
dựng)

**CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Số: 2026
Ngày: 02/6/2026
Chuyển:
Lưu hồ sơ số 62/2016/NĐ-CP

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh An Giang

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ- UBND ngày 01/07/2025 của chủ tịch Ủy Ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Xây dựng tỉnh An giang;

Căn cứ kế hoạch số 237/KH-UBND ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2026

Căn cứ Kế hoạch số 18/KH-SXD ngày 22/01/2026 của Sở Xây Dựng tỉnh An Giang về việc chuyển đổi số năm 2026;

Căn cứ Công văn số 3491/SXD-QLCLCT ngày 17/04/2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Giao thông An Giang công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và giao thông An Giang

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số: 1600220249.

- Ngày cấp: đăng ký lần đầu ngày 20/06/2007, đăng ký lần 7 ngày 14/11/2023, Cơ quan cấp: Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh An Giang.
- Địa chỉ: Số 18-19A2, Nguyễn Thái Bình, phường Bình Đức, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 02963.855.848 Mã số thuế: 1600220249
- Đáp ứng các yêu cầu chung: Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2017

2. Thông tin phòng thí nghiệm:

- Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm LAS – XD 190
- Địa chỉ: Số 18-19A2, Nguyễn Thái Bình, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
- Điện thoại: 02963.952.644
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng do Bộ xây dựng cấp số 182/GCN-BXD ngày 05 tháng 06 năm 2023.

3. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm đăng ký đủ điều kiện hoạt động: (đính kèm danh sách theo thông báo này).

4. Danh mục thiết bị thực hiện thí nghiệm (đính kèm danh sách theo thông báo này).

5. Danh sách nhân sự thí nghiệm (đính kèm danh sách theo thông báo này).

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và giao thông An Giang chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung công bố; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:

- Sở xây dựng tỉnh An Giang;
- Lưu VT;

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG



Giám đốc

Nguyễn Thanh Nam

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 190
 (Đính kèm công văn số 22/CV-TVGT ngày 28/05/2026 của Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Giao thông An Giang)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của đất	
1	Khối lượng riêng	TCVN 4195:2012 ; ASTM D854; AASHTO T100
2	Độ ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216
3	Giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012; ASTM D4318; AASHTO T89, T90
4	Thành phần hạt	TCVN 4198:1995; ASTM D422; AASHTO T88
5	Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080; AASHTO T236;
6	Thí nghiệm đầm nén	22TCN 333-06; ASTM D1557; ASTM D698; AASHTO T99 ; AASHTO T180;
7	Khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012; ASTM D4914
8	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 8726 :2012
9	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm	22TCN 332 :06; AASHTO T193; ASTM D1883; BS 377.90; JIS A1211
10	Phương pháp xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200: 2012: JIS A1216
11	Phương pháp xác định nén 1 trục nở hông	ASTM D2166:01
II	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của bê tông xi măng	
1	Độ sụt của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3106:1993 ; ASTM C143 ; AASHTO T119
2	Khối lượng riêng	TCVN 3112:1993; ASTM C127;ASTM C128
3	Cường độ chịu nén	TCVN 3118:1993 ;ASTM C39 ; AASHTO T22
4	Phương pháp xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
5	Phương pháp xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022
6	Phương pháp xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
7	Phương pháp xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022; BS EN 12390-8 : 00;
8	Phương pháp xác định độ co ngót	TCVN 3117: 2022; ASTM C426-96-10 ; BS1881
9	Xác định cường độ nén	TCVN 3118:2022
III	Phép Thử các chỉ tiêu cơ lý của bê tông nhựa	
1	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245 ; ASTM D1559 ; ASTM D6927

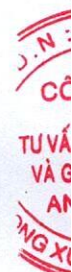
160
 NG
 CP
 XÂY
 ĐỐT
 GIA
 YÊN

2	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011 ;AASHTO T27 ; ASTM C136
3	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011 AASHTO T209; ASTM D2041
4	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011 ;AASHTO T166; AASHTO T275; ASTM D1188 ; ASTM D2726
5	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011 AASHTO T269; ASTM D3203
6	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011 AASHTO T164 ; ASTM D2172
7	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6 : 2011
8	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7 : 2011
9	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8 : 2011
10	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269; ASTM D3203
11	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10 : 2011
12	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11 : 2011
13	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12 : 2011
14	Xác định thành phần cấp phối bê tông nhựa (Thiết kế cấp phối)	TCVN 8820 :2011
IV	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của nhựa đường	
1	Độ kim lún PI theo thông tư 27/2014/TT-BGTVT	TCVN 7495:2005 ; ASTM D5 ; AASHTO T49
2	Độ kéo dài	TCVN 7496:2005 ; ASTM D113 ; AASHTO T51
3	Nhiệt độ hóa mềm	TCVN 7497:2005 ; ASTM D36 ; AASHTO T53
4	Nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005; ASTM D92 AASHTO T48; BS 2000-36
5	Độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:2005; ASTM D2042
6	Khối lượng riêng	TCVN 7501:2005 ; ASTM D70; AASHTO T228
7	Thí nghiệm độ nhớt động lực học	TCVN 8818-5:2011 TCVN 7502:2005; EN 12596
8	Xác định hàm lượng paraffin	TCVN 7503:05, DIN – 52015
9	Độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625; AASHTO T182
10	Phương pháp lấy mẫu	TCVN8817:11; 22TCN 231:96; AASHTO M82
11	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
12	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
13	Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:2011
14	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
15	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011

16	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
17	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
18	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9:2011
19	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
20	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
21	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
22	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
23	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
24	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
V	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của cốt liệu dùng cho bê tông và vữa	
1	Thành phần hạt	TCVN 7572-2:06 ; ASTM C136; AASHTO T27
2	Khối lượng riêng	TCVN 7572-4:06 ; ASTM C127 ; ASTM C128 ; AASHTO T84
3	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06 ; ASTM C127 ; ASTM C128 ; AASHTO T85
4	Khối lượng thể tích xốp và độ xốp	TCVN 7572-6:06 ; ASTM C29 ; AASHTO T19
5	Độ ẩm	TCVN 7572-7:06 ; ASTM C70 ; AASHTO T142
6	Hàm lượng chung bụi bùn sét	TCVN 7572-8:06 ; ASTM C142 ; AASHTO T112
7	Độ mài mòn Los Angeles	TCVN 7572-12:2006 ASTM C131; ASTM C535; AASHTO T96
8	Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TCVN 7572-17:06; ASTM C142; AASHTO T112
9	Phản ứng kiềm -silic	TCVN 7572-14:2006
10	Hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
11	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40-11 ; AASHTO T21-05
	Vữa xây dựng	
12	Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3121:03, BS EN 1015:99
13	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03, BS EN 1015-3:99, BS EN 1015-4:99, ASTM C1437:07
14	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03, BS EN 445:07, BS EN 1015-6:99
15	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:03, BS EN 1015:99, ASTM C1437:07
16	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:03, BS EN 1015-11:99, ASTM C109-11b

17	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:03, BS EN 445:07, BS EN 1015-11:99, ASTM C109-11b
18	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:03; BS EN 1015-18:02; BS EN 1015-19:02 ASTM C1403-06
VI	Phép thử cơ lý của kim loại, mối hàn, cáp dự ứng lực	
1	Thử kéo	TCVN 197:2002; ASTM A370
2	Thử uốn	TCVN 198:2008; ASTM A370
3	Mối hàn - Phương pháp uốn	TCVN 5401 :2010
4	Mối hàn – phương pháp thử kéo dọc	TCVN 8311 :2010
5	Kiểm tra không phá hủy – phương pháp dùng bột từ	TCVN 4396 :1986
6	Xác định cường độ chịu kéo của ống thép	TCVN 314:08; ASTM A53/A56M
7	Thử kéo Bu lông, vít, vít cấy và đai ốc	TCVN 1916:95; ASTM A370 :02
8	Kiểm tra khuyết tật bề mặt Bu lông, vít, vít cấy và đai ốc.	TCVN 4795:89; TCVN 4796:89
9	Thử kéo, độ giãn dài và độ tụt neo của cáp ứng lực	TCVN 6284, ASTM A370-97, ASTM A416M – 06, A370
10	Thử nghiệm lực căng của tấm lưới dùng làm rọ đá	ASTM A975-03, ASTM A82
VII	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý gạch bê tông tự chèn	
1	Xác định cường độ nén	TCVN 6476 :1999
2	Xác định độ hút nước	TCVN 6476 :1999
VIII	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý gạch Block bê tông	
1	Xác định cường độ nén	TCVN 6477 :2011
2	Xác định độ rỗng	TCVN 6477 : 2011
IX	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý gạch xây	
1	Xác định cường độ nén	TCVN 6355 – 2 : 2009
2	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355 – 3 : 2009
3	Xác định độ hút nước	TCVN 6355 – 4 : 2009
4	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355 – 5 : 2009
5	Xác định độ rỗng	TCVN 6355 – 6 : 2009
X	Gạch gốm ốp lát, Đá ốp lát tự nhiên	
1	Độ hút nước	TCVN 6415-3 :2005
2	Độ xốp biểu kiến	TCVN 6415-3 :2005
3	Khối lượng riêng tương đối	TCVN 6415-3 :2005
4	Khối lượng thể tích	TCVN 6415-3 :2005

5	Độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4 :2005
6	Độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6 :2005
7	Độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7 :2005
8	Độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18 :2005
XII	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của ống cống bê tông cốt thép	
1	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 9113 :2012
2	Thử khả năng chịu tải của ống cống	TCVN 9113 :2012
3	Thử thấm nước của ống cống	TCVN 9113 :2012
XIII	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của xi măng	
1	Độ mịn	TCVN 4030 :2003 ; ASTM C184 ; AASHTO T128
2	Khối lượng riêng	TCVN 4030:2003; ASTM C188; AASHTO T128
3	Độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:1995
4	Giới hạn bền uốn và giới hạn bền nén	TCVN 6016:1995; ASTM C109
XIV	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý cầu ngói lợp	
1	Xác định tải trọng uốn gãy	TCVN 4313 :1995
2	Xác định thời gian xuyên nước	TCVN 4313 :1995
3	Xác định độ hút nước	TCVN 4313 :1995
4	Xác định 1m ² ngói bão hòa	TCVN 4313 :1995
XV	Thử nghiệm hiện trường	
1	Xác định mô đun đàn hồi bằng tấm ép cứng	TCVN 8861 :2011
2	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867 : 2011, ASTM D4729
3	Xác định khối lượng thể tích bằng phương pháp dao đại	22TCN 02-71 ; ASTM D2937 ; AASHTO T204
4	Xác định khối lượng thể tích bằng phương pháp rót cát	22TCN 346-06 ; ASTM 1556 ; AASHTO T191
5	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3,0m	TCVN 8864 :2011
6	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp tải trọng nén dọc trục	TCVN 9393 :2012
7	Đo điện trở	TCVN 9385 : 2012
8	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866 :2011
9	Modul biến dạng tại hiện trường qua tấm nén phẳng	TCVN 9354:12 ASTM D1154
10	PP không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9355: 12, TCVN 9357: 12; BS EN 12504:12, ASTM C805M-08, JIS A 1155:12 ; TCXD 171:89



11	Quan trắc lún công trình, trắc địa công trình	TCVN9400:12; TCVN9360:12; TCVN9398:12; ASTM D4435
12	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9365:12, TCVN 9351:12
13	PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông, khả năng bị ăn mòn cốt thép	TCVN 9356:12 TCVN 9348: 12; ASTM C876:91
14	Thử áp lực ống	TCVN 4519; TCVN 2942
15	Xác định kích thước cốt điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:94
16	Đo chuyển vị, độ võng, ứng suất cọc cầu	22TCN 170:1987
17	Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	BS EN 1377:90, BS EN 1377-9:90, ASTM-D4429-92, D4429-93
18	Đo chuyển vị ngang của công trình	TCVN 9399:2012, ASTM D6230:98, AASHTO T254
19	Đo chuyển vị, lún mố trụ; độ võng của cầu	22TCN 243:98
20	Xác định độ thấm nước của đất bằng đồ nước hồ đào, hồ khoan	14 TCN 153:06, 14 TCN 83:91; TCVN 8731:12
21	Thử khả năng chịu tải của Cống hộp BTCT	TCVN 9116 : 12
22	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334 : 12
23	Xác định vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357 : 12, BS EN 12504-4:04, ASTM C597:09
24	Thí nghiệm nhỏ cọc bê tông cốt thép	BS EN 12501254:05, ASTM C900:06, ASTM D3689:90, ASTM D3966:90
25	Lấy mẫu bê tông bằng phương pháp khoan từ cấu kiện	TCXD 239:2005; ASTM C42:94
XVI	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý vải địa kỹ thuật, bắc thấm	
1	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1 :2011 ; ASTM D4632 ; ASTM D4595 ; ASTM D5034
2	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2 :2011 ; ASTM D4533
3	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3 :2011 ; ASTM D6241
4	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4 :2011 ; ASTM D4833
5	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5 :2011
6	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô	TCVN 8871-6 :2011 ; ASTM D4751
7	Sức kháng xuyên thủng	ASTM D 5494:99
8	Khối lượng riêng của lõi	ASTM D 1505:03
9	Độ bền chịu kéo và độ giãn dài của lõi	14TCN 95-96, ASTM D 1621:04
10		
11	Chiều dày vỏ bọc	ASTM D 1777:02
12	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ nối	ASTM D 2256:97

13	Khối lượng đơn vị	ASTM D 3776:02, 14TCN 93-96
14	Xác định tốc độ thấm và hệ số thấm vỏ bọc	14TCN 97-96
15	Xác định độ dẫn nước	14TCN 98-96
16	Xác định kích thước lỗ lọc của vải	14TCN 94-96
17	Độ bền chịu kéo và độ giãn dài của bắc	ASTM D 5035:03
18	Xác định độ dày tiêu chuẩn	14TCN 92-96
19	Chiều dày của màng	ASTM D 5994:99
20	Xác định độ bền côn rơi động	14TCN 96-96
XVII	Thí nghiệm rọ đá	
1	Xác định kích thước mắt lưới và sai số cho phép	TCVN 10355:2014
2	XĐ đường kính dây mạ và sai số cho phép của dây mạ và dây bọc nhựa	TCVN 10355:2014
3	Độ bền kéo và độ giãn dài kéo đứt của vỏ bọc nhựa PVC, modul đàn hồi, giới hạn bền kéo đứt lõi thép và độ giãn dài kéo đứt, lực cản vòng xoắn mắt cáo	ASTM D412-02
XVIII	THỬ NGHIỆM ĐẤT SÉT (BENTONNITE)	
1	Xác định khối lượng riêng	TCVN 9395 : 12, ASTM D 4380:84
2	Xác định độ nhót	TCVN 9395 : 12, TCVN 326:04, ASTM D 4380:84
3	Xác định hàm lượng cát	TCVN 9395 : 12, ATM D 4381:84
4	Xác định tỉ lệ chất keo, mất nước, độ dày áo sét, độ ổn định	TCVN 9395 : 12, 22TCN 257:2000
5	Xác định độ PH	TCVN 9395 : 12, ASTM D 4972:89
6	Lực cắt tĩnh	TCVN 9395 : 12, 22TCN 257:2000
7	Độ dày trương phòng	TCVN 9395 : 12
XII	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG	
1	Thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020
2	Khối lượng riêng của bột khoáng chất	TCVN 8735 : 2012
3	Độ ẩm	TCVN 12884-2:2020
4	Chỉ số dẻo	TCVN 4197 : 2012
XIII	THỬ NGHIỆM ĐẤT, ĐÁ GIA CỐ CHẤT KẾT DÍNH	
1	Cường độ kháng ép	TCVN 10379:14; TCVN 8858:11
2	Cường độ ép chẻ	TCVN 8862:11
3	Mô đun đàn hồi	TCVN 8943:13
4	Độ ổn định nước sau 5 chu kỳ - sấy	22TCN 59:1984



XIV	THỬ NGHIỆM NƯỚC	
1	Độ pH	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:08).
2	Tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:93).
3	Hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988.
4	Hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988.
5	Hàm lượng sunfat	TCVN 6200:1996 (ISO 9280:90).
6	Hàm lượng ion clo	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:89).

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

DANH MỤC THIẾT BỊ, MÁY MÓC PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS- XD 190

(Đính kèm công văn số 22/CV-TVGT ngày 28/05/2026 của Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Giao thông An Giang)

STT	Tên thiết bị - Thông số kỹ thuật	SL	ĐVT	Xuất xứ	Ghi chú
I	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG XI MĂNG				
1	Côn thử độ sụt bê tông	1	bộ	VN	
2	Khuôn BT lập phương 150mm, kép 3, bằng thép	2	bộ	VN	
3	Thiết bị tráng đầu mẫu bê tông(Caping)	1	bộ	VN	
4	Khuôn bê tông trụ D150 x 300, bằng thép	2	bộ	VN	
5	Máy nén 2000kN	1	Cái	Italia	
6	Máy nén 2000kN	1	Cái	TQ	
7	Máy nén 100kN	1	Cái	VN	
II	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM XI MĂNG VỮA, GẠCH XÂY				
8	Máy dẫn vữa xi măng	1	Cái	TQ	
9	Dụng cụ VICA thí nghiệm xi măng	1	bộ	VN	
10	Tủ dưỡng hồ	1	Cái	TQ	
11	Bàn dẫn vữa xi măng	1	Cái	TQ	
12	Bộ gá nén mẫu xi măng 40x40mm	1	bộ	TQ	
13	Bộ gá uốn mẫu xi măng 40x40x160mm	1	bộ	TQ	
14	Bình tỷ trọng xi măng có bầu 250ml	1	bộ	TQ	
III	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU (CÁT-ĐÁ-SỎI)				
15	Máy thử độ mài mòn Los Angeles	2	Cái	VN	
16	Bộ chia mẫu	2	Cái	VN	
17	Bộ xi lanh nén đập đá dăm D150	1	bộ	VN	
18	Bộ xi lanh nén đập đá dăm D75	1	bộ	VN	
19	Phễu xác định độ xốp của đá, kèm thùng đo	2	Cái	VN	
20	Phễu xác định độ xốp của cát, kèm thùng đo	1	Cái	VN	
21	Thùng dung trọng 1 lít(Hộc đo)	1	Cái	VN	
22	Thùng dung trọng 2 lít(Hộc đo)	1	Cái	VN	
23	Thùng dung trọng 5 lít(Hộc đo)	1	Cái	VN	
24	Thùng dung trọng 10 lít(Hộc đo)	1	Cái	VN	
25	Thùng dung trọng 20 lít(Hộc đo)	1	Cái	VN	
26	Bảng mẫu chuẩn	5	Cái	VN	
27	Tỷ trọng kế	2	Cái	TQ	
IV	THÍ NGHIỆM ĐẤT TRONG PHÒNG				
28	Máy nén CBR/MARSHALL 50KN trong phòng	2	Cái	Italy	

2000

29	Khuôn CBR	8	bộ	Italy	
30	Đĩa phân cách	1	Cái	Italy	
31	Đồng hồ so 10mmx0,01-TQ	3	Cái	Italy	
32	Cung lực 40KN - Dial 0,01mm.	1	Cái	Italy	
33	Bộ Thiết bị thí nghiệm giới hạn dẻo	1	bộ	Italy	
34	Bộ thiết bị thí nghiệm giới hạn chảy casagrande	3	ch	Italy	
35	Chùy Vaxiliep	1	bộ	Liên Xô	
36	Cối Proctor tiêu chuẩn	4	bộ	VN	
37	Cối Proctor cải tiến	5	bộ	VN	
38	Máy nén cổ kết tam liên	1	bộ	TQ	
V	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG				
39	Gông từ kiểm tra khuyết tật đường hàn	1	bộ	Mỹ	
40	Điện trở đất	1	bộ	Nhật	
41	Máy thử kéo nén	1	bộ	TQ	
42	Súng bột nẩy kiểm tra cường độ bê tông xi măng	1	Cái	Thụy Sĩ	
43	Máy dò cốt thép	1	bộ		
44	Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh	1	bộ	VN	
45	Bộ cân Benkenman	2	bộ	VN	
46	Bộ dao vòng Tno độ chặt hiện trường	3	bộ	VN	
47	Bộ phễu rót cát TNo độ chặt hiện trường	2	bộ	VN	
48	Thước 3m với thước đo độ vồng	1	bộ	TQ	
49	Thước lá đo vết nứt bề rộng bê tông	1	bộ	VN	
50	Máy khoan bê tông nhựa	1	Cái	VN	
51	Máy khoan bê tông xi măng	1	Cái	VN	
52	Máy cắt mẫu	1	Cái	TQ	
53	Kích thủy lực 200 tấn	1	Cái	VN+TQ	
54	Kích thủy lực 25 tấn	1	Cái	Mỹ	
55	Kích thủy lực 20 tấn	1	Cái	Nhật	
VI	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM NHỰA				
56	Thiết bị giãn dài nhựa	1	Cái	VN	
57	Khuôn mẫu chuẩn hình số 8 bằng đồng	3	Cái	VN	
58	Đế khuôn đúc mẫu giãn dài nhựa	1	Cái	VN	
59	Thiết bị kim lún nhựa	1	bộ	Ý	
60	Thiết bị tổn thất khi nung	1	bộ	VN	
61	Thiết bị hoá mềm nhựa	1	bộ	Ý	
62	Thiết bị thí nghiệm bốc cháy nhựa	1	bộ	VN	
VII	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA				

63	Máy đầm marshall tự động	1	Cái	TQ	
64	Máy ly tâm tách nhựa	1	Cái	VN	
65	Giấy lọc cho ly tâm 3000g, D330	1	hộp	VN	
66	Bộ đầm mẫu marshall bằng tay	1	bộ	VN	
67	Bể ổn nhiệt marshall.	1	Cái	Italy	
68	Máy nén marshall	1	Cái	Italy	
69	Thiết bị TN kéo giãn dài nhựa	1	Cái	VN	
70	Khuôn mẫu và đế giãn dài bằng đồng	1	Cái	VN	
71	Thiết bị TN điểm chớp cháy nhựa	1	Cái	TQ	
72	Thiết bị xác định tổn thất khi nung	1	Cái	VN	
VIII THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẢI ĐẠI KỸ THUẬT					
73	Máy thí nghiệm vải địa kỹ thuật + Phụ kiện kèm theo	1	Cái	TQ	
IX THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM DÙNG CHUNG					
74	Tủ sấy	4	Cái	TQ	
75	Đồng hồ so	4	Cái	Nhật	
76	Đồng hồ so	4	Cái	Nhật	
77	Vòng lực	2	Cái	Italy	
78	Máy lắc sàng	2	Cái	Italy	
79	Sàng D200mm, 0,075 mm	4	Cái	USA,TQ	
80	Sàng D200mm, 0,015 mm	4	Cái	USA,TQ	
81	Sàng D200mm, 0,3 mm	4	Cái	USA,TQ	
82	Sàng D200mm, 0,6 mm	4	Cái	USA,TQ	
83	Sàng D200mm, 1,18 mm	4	Cái	USA,TQ	
84	Sàng D200mm, 2.36mm	4	Cái	USA,TQ	
85	Sàng D200mm, 4.75mm	4	Cái	USA,TQ	
86	Sàng D200mm, 9.5mm	4	Cái	USA,TQ	
87	Sàng D200mm, 12.5mm	4	Cái	USA,TQ	
88	Sàng D200mm, 19mm	4	Cái	USA,TQ	
89	Sàng D200mm, 25mm	4	Cái	USA,TQ	
90	Sàng D200mm, 37.5mm	4	Cái	USA,TQ	
91	Sàng D200mm, 50 mm	4	Cái	USA,TQ	
92	Sàng D200mm, 10 mm	4	Cái	USA,TQ	
93	Sàng D200mm, 40 mm	4	Cái	USA,TQ	
94	Sàng D200mm, 20 mm	4	Cái	USA,TQ	
95	Sàng D200mm, 70 mm	4	Cái	USA,TQ	

: 10
 ÔNG
 C
 ẮN X
 GIAC
 IN G
 XUY

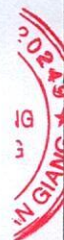
96	Sàng D200mm, 1.7 mm	2	Cái	USA,TQ	
97	Sàng D200mm, 4.25 mm	2	Cái	USA,TQ	
98	Sàng D200mm, 31.5 mm	2	Cái	USA,TQ	
99	Sàng D200mm, 5 mm	2	Cái	USA,TQ	
100	Sàng D200mm, 1.25mm	2	Cái	USA,TQ	
101	Sàng D200mm, 2.5mm	2	Cái	USA,TQ	
102	Sàng D200mm, 1mm	2	Cái	USA,TQ	
103	Cân điện tử 3100g $\pm 0.5g$	1	Cái	Đài loan	
104	Cân điện tử 15kg $\pm 20g$	1	Cái	Đài loan	
105	Cân điện tử 15kg $\pm 20g$	1	Cái	Đài loan	
106	Bát sứ D80mm	2	Cái	TQ	
107	Bình tam giác các loại	15	Cái	TQ	
108	Ống đong thủy tinh các loại	15	Cái	TQ	
109	Hộp nhôm các loại	20	Cái	TQ	
110	Khay nhôm các loại	15	Cái	TQ	
111	Khay to các loại	15	Cái	TQ	
112	Bình hút chân không D240mm, thủy tinh	2	Cái	TQ	
113	Ống hút thủy tinh	4	Cái	TQ	
114	Đồng hồ bấm giây	1	Cái	TQ	
115	Nhiệt kế thủy tinh 300oC, 200oC, 100oC	3	Cái	TQ	
116	Thước kẻ các loại	3	Cái	TQ	
117	Thước mét	2	Cái	TQ	
118	Nhiều phụ kiện như chậu, dao, bay,...				

002
 TY
 Y DƯ
 THON
 IANG
 EN 3

DANH SÁCH THÍ NGHIỆM VIÊN PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS – XD 190

(Đính kèm công văn số 22/CV-TVGT ngày 28/05/2026 của Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Giao thông An Giang)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ học vấn	Chứng chỉ	Lĩnh vực thí nghiệm
1	Nguyễn Thanh Nam	Giám đốc Trưởng phòng Thí nghiệm	Đại học	- Quản lý PTN - Phương pháp, thí nghiệm các tính chất cơ lý của vật liệu xây dựng trong phòng thí nghiệm	▪ Phương pháp thí nghiệm xác định các tính chất cơ lý của: - Xi măng: (Độ mịn, KL riêng, Giới hạn bền nén, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích. - Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng: giới hạn bền nén, uốn; độ sụt. - Cốt liệu bê tông: thành phần hạt, khối lượng riêng, độ xốp, hàm lượng bùn sét. - Thép XD: giới hạn bền, - Cọc ly tâm: KT độ bền uốn nứt thân cọc, độ bền uốn gãy thân cọc
2	Nguyễn Hữu Hiền	Thí nghiệm viên	Chứng chỉ thí nghiệm	- Phương pháp, thí nghiệm các tính chất cơ lý của vật liệu xây dựng trong phòng thí nghiệm.	▪ Phương pháp, thí nghiệm xác định các tính chất cơ lý của: - Xi măng: (Độ mịn, KL riêng, Giới hạn bền nén, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích. - Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng: giới hạn bền nén, uốn; độ sụt. - Cốt liệu bê tông: thành phần hạt, khối lượng riêng, độ xốp, hàm lượng bùn sét. - Thép XD: giới hạn bền, - Cọc ly tâm: KT độ bền uốn nứt thân cọc, độ bền uốn gãy thân cọc.
3	Đặng Nhật Hào	Thí nghiệm viên	Chứng chỉ thí nghiệm	- Phương pháp xác định các tính chất cơ – lý của bê tông, nhựa và vật liệu xây dựng trong phòng thí nghiệm.	▪ Phương pháp, thí nghiệm xác định các tính chất cơ lý của: - Xi măng: (Độ mịn, KL riêng, Giới hạn bền nén, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích. - Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng: giới hạn bền nén, uốn; độ sụt.



					- Cốt liệu bê tông: thành phần hạt, khối lượng riêng, độ xốp, hàm lượng bùn sét. - Thép XD: giới hạn bền, Cọc ly tâm: KT độ bền uốn nứt thân cọc, độ bền uốn gãy thân cọc.
4	Lê Vũ Cầu	Thí nghiệm viên	Bảng nghề thí nghiệm	- Phương pháp xác định các tính chất cơ – lý của bê tông, nhựa và vật liệu xây dựng trong phòng thí nghiệm	▪ Phương pháp, thí nghiệm xác định các tính chất cơ lý của: - Xi măng: (Độ mịn, KL riêng, Giới hạn bền nén, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích. - Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng: giới hạn bền nén, uốn; độ sụt. - Cốt liệu bê tông: thành phần hạt, khối lượng riêng, độ xốp, hàm lượng bùn sét. - Thép XD: giới hạn bền, Cọc ly tâm: KT độ bền uốn nứt thân cọc, độ bền uốn gãy thân cọc.